

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	5

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.202.697.397.719</b>	<b>2.997.016.695.574</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>		<b>4.161.391.396</b>	<b>14.952.726.806</b>
111	Tiền	3	4.161.391.396	14.952.726.806
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>592.380.000</b>	<b>592.380.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		592.380.000	592.380.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.195.266.621.872</b>	<b>2.974.852.964.522</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.039.158.580	34.048.831.180
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.343.627.300	37.334.627.300
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	515.053.018.357	405.340.300.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	2.634.830.817.635	2.498.129.206.042
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.677.004.451</b>	<b>6.618.624.246</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		201.709.425	3.182.796.468
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(b)	2.475.295.026	3.435.827.778
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.221.048.669.524</b>	<b>5.543.574.583.075</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>429.142.180.000</b>	<b>348.817.180.000</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	429.132.180.000	348.807.180.000
216	Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>6.379.805.346</b>	<b>6.888.168.390</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8	6.379.805.346	6.888.168.390
222	Nguyên giá		9.674.875.456	9.674.875.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.295.070.110)	(2.786.707.066)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>513.535.623</b>	<b>513.535.623</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		513.535.623	513.535.623
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>5.784.859.087.744</b>	<b>5.187.008.183.228</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(a)	5.421.375.173.850	5.387.131.173.850
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	639.657.712.350	27.157.712.350
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	82.145.000.000	82.145.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(358.318.798.456)	(309.425.702.972)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>154.060.811</b>	<b>347.515.834</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		154.060.811	347.515.834
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.423.746.067.243</b>	<b>8.540.591.278.649</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.935.668.847.997</b>	<b>1.179.966.921.304</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.856.040.865.766</b>	<b>1.074.338.939.073</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9(a)	687.800.529.081	170.168.496.154
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	931.650.040.000	833.373.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	17.040.358.767	300.069.666
314	Phải trả người lao động		1.947.470.000	1.576.622.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	3.804.907.727	3.648.056.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	7.217.960.191	18.377.694.480
320	Vay ngắn hạn	14	206.579.600.000	46.895.000.000
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>79.627.982.231</b>	<b>105.627.982.231</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	9(b)	79.627.982.231	105.627.982.231
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.488.077.219.246</b>	<b>7.360.624.357.345</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>7.488.077.219.246</b>	<b>7.360.624.357.345</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.300.000.000.000	7.300.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	188.077.219.246	60.624.357.345
421a	- LNST chưa phân phối/(lỗ) lũy kế của các năm trước		60.624.357.345	(61.151.176.893)
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		127.452.861.901	121.775.534.238
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.423.746.067.243</b>	<b>8.540.591.278.649</b>



Nguyễn Thị Thùy Dung  
Người lập



Lưu Khánh Trường  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY

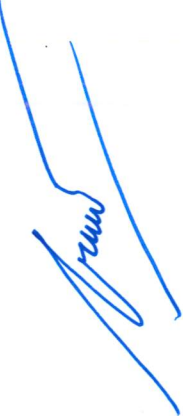
Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024	30.6.2023	30.6.2024	30.6.2023
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.367.134.000	21.386.245.037	25.335.005.000	31.267.120.037
10	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.367.134.000	21.386.245.037	25.335.005.000	31.267.120.037
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(7.276.566.306)	(5.916.384.094)	(13.692.298.355)	(12.240.379.240)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	10.090.567.694	15.469.860.943	11.642.706.645	19.026.740.797
21	Doanh thu hoạt động tài chính	113.625.697.280	269.551.163.543	203.494.381.963	386.225.679.596
22	Chi phí tài chính	(16.506.749.880)	(112.127.405.209)	(57.126.302.408)	(207.969.898.857)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.254.111.836)	(91.755.524.615)	(5.495.603.616)	(182.635.897.051)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.793.720.623)	(8.326.053.368)	(14.088.647.091)	(14.292.370.660)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	99.415.794.471	164.567.565.909	143.922.139.109	182.990.150.876
31	Thu nhập khác	-	-	600	5.456.150.000
32	Chi phí khác	(6.435.570)	(4.853.710)	(14.818.994)	(10.303.799)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(6.435.570)	(4.853.710)	(14.818.394)	5.445.846.201
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.409.358.901	164.562.712.199	143.907.320.715	188.435.997.077
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(16.454.458.814)	(840.334.944)	(16.454.458.814)	(840.334.944)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.954.900.087	163.722.377.255	127.452.861.901	187.595.662.133



Nguyễn Thị Thùy Dung  
Người lập



Lưu Khánh Trường  
Kế toán trưởng



  
Phạm Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	143.907.320.715	188.435.997.077
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	508.363.044	510.790.819
03	Các khoản trích lập dự phòng	48.893.095.484	12.749.875.460
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(36.104.882.346)	(150.676.324.989)
06	Chi phí lãi vay	5.495.603.616	186.331.771.882
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	162.699.500.513	237.352.110.249
09	Tăng các khoản phải thu	(78.094.324.264)	(95.124.083.459)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	83.268.020.425	(9.894.281.400)
12	Giảm chi phí trả trước	3.174.542.066	706.121.769
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.100.756.162)	(179.824.222.361)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	166.946.982.578	(46.784.355.202)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi cho vay	(221.563.128.000)	(81.187.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	31.525.409.643	150.335.551.672
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác	(151.844.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức được chia	4.458.800.369	73.869.017.728
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(337.422.917.988)	143.017.569.400
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	219.579.600.000	29.704.347.604
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(59.895.000.000)	(119.594.551.770)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	159.684.600.000	(89.890.204.166)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.791.335.410)	6.343.010.032
60	Tiền đầu kỳ	3	14.952.726.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền cuối kỳ	3	4.161.391.396
			35.637.656.996



Nguyễn Thị Thùy Dung  
Người lập



Lưu Khánh Trường  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần BCG Energy (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314445458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 6 năm 2017 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 15.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 7 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10 công ty con trực tiếp, 8 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên kết ảnh hưởng gián tiếp qua công ty con). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
<b>Công ty con trực tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Sản xuất đồ điện dân dụng	Bến Lức, Long An	91,84	91,84	91,84	91,84
2	Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch (i)	Sản xuất điện	Phù Mỹ, Bình Định	51,00	41,28	51,00	41,28
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Thành Nguyên	Sản xuất điện	Krông Pa, Gia Lai	51,00	51,00	51,00	51,00
4	Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Sản xuất điện	Vũng Liêm, Vĩnh Long	50,50	50,50	50,50	50,50
5	Công ty Cổ phần Skylar	Sx điện - tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00
6	Công ty Cổ phần BCG GAIA	Tư vấn quản lý	TP. Hồ Chí Minh	50,97	50,23	50,97	50,23
7	Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Sản xuất điện	Mỹ Huyền, Sóc Trăng	90,00	90,00	90,00	90,00
8	Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,90	100,00	99,90
9	Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Sản xuất điện	Trà Vinh	100,00	99,93	100,00	99,93
10	Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,00	99,00	99,00	99,00



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
<b>Công ty con trực tiếp (tiếp theo)</b>							
11	Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông (ii)	Sản xuất điện	TP Điện Biên Phủ, Điện Biên	99,98	99,98	-	-
12	Công ty Cổ phần Aton (iii)	Truyền tải và phân phối điện	TP. Hồ Chí Minh	85,00	85,00	-	-
<b>Công ty con gián tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Lắp đặt hệ thống xây dựng điện	TP. Hồ Chí Minh	99,80	98,80	99,80	98,80
2	Công ty Cổ phần Cosmos Solar (iv)	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,00	98,01
3	Công ty Cổ phần Herb Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
4	Công ty Cổ phần Orchid Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
5	Công ty Cổ phần Violet Solar	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	69,00	68,31	69,00	68,31
6	Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
7	Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	Sản xuất điện	Thạnh Hóa, Long An	99,90	50,23	99,90	50,23
8	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	99,80	98,80	99,80	98,80
<b>Công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp</b>							
1	Công ty TNHH Skylight Power	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	49,00	49,00	49,00	49,00
3	Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (v)	Xử lý chất thải rắn	TP. Hồ Chí Minh	45,00	45,00	-	-
<b>Công ty liên doanh ảnh hưởng gián tiếp thông qua công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Sản xuất điện	TP. Hồ Chí Minh	50,00	49,50	50,00	49,50

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Theo các Ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang ngày 27 tháng 12 năm 2021, 2 cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch đã ủy quyền toàn bộ 9,72% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết trong công ty này.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 18 tháng 4 năm 2024 về việc thông qua góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông với tỷ lệ góp vốn 99,98%, tương đương 29,994 tỷ Đồng (Thuyết minh 4(a)).
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc thông qua góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Aton với tỷ lệ góp vốn 85,00%, tương đương 4,25 tỷ Đồng (Thuyết minh 4(a)).
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-COSMOS ngày 6 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Cosmos Solar. Tại ngày 20 tháng 2 năm 2024, Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể công ty con này.
- (v) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31 tháng 1 năm 2024 thông qua phê duyệt liên quan tới việc mua bán cổ phần, Công ty sẽ thực hiện mua 45% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, tương đương với 612,5 tỷ Đồng (Thuyết minh 4(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 69 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 61 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### **2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên theo thỏa thuận của BCC. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận trước thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận trước thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát, trong đó:

- (i) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- (ii) Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.
- (iii) Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ theo tỷ lệ tham gia.
- (iv) Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phần doanh thu và chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Thiết bị quản lý	2 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### **2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày thông báo của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

#### **(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### **2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; chi phí tài chính khác.

### **2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	<u>4.161.391.396</u>	<u>14.952.726.806</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

Mẫu số B 09a – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BCG Gaia	1.062.539.986.488	(*)	(298.510.600.649)	(*)
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	806.475.000.000	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch	761.525.278.271	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	742.500.000.000	(*)	(29.173.189.473)	(*)
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	567.350.000.000	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	540.000.000.000	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Skylar	495.000.000.000	(*)	(1.784.380.208)	(*)
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	181.340.909.091	(*)	(4.163.942.561)	(*)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	122.400.000.000	(*)	(4.654.402.026)	(*)
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thành Hóa	108.000.000.000	(*)	(2.319.825.134)	(*)
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biển Đông	29.994.000.000	(*)	-	-
Công ty Cổ phần Aton	4.250.000.000	(*)	-	-
	<u>5.421.375.173.850</u>		<u>(340.606.340.051)</u>	<u>5.387.131.173.850</u>
				<u>(307.337.832.001)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (i)	612.500.000.000	(*)		
Công ty TNHH Skylight Power	24.952.712.350	(*)	(843.489.020)	(2.087.870.971)
Công ty TNHH Hanwha - BCG O&M	2.205.000.000	(*)	-	-
	<u>639.657.712.350</u>		<u>(843.489.020)</u>	<u>(2.087.870.971)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

Mẫu số B 09a – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư vào đơn vị khác**

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	(*)	-	59.400.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	(*)	(16.868.969.385)	21.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	785.000.000	(*)	-	785.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	360.000.000	(*)	-	360.000.000	(*)	-
	<u>82.145.000.000</u>		<u>(16.868.969.385)</u>	<u>82.145.000.000</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	<u>44.039.158.580</u>	<u>34.048.831.180</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	47.719.718.357	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh		
Diamond	46.000.000.000	-
Khác	1.488.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	<u>419.845.300.000</u>	<u>405.340.300.000</u>
	<u>515.053.018.357</u>	<u>405.340.300.000</u>

Số dư thể hiện khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 0%/năm đến 14,05%/năm và kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 49 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lãi suất từ 0%/năm đến 14,05%/năm và kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 49 tháng). Kỳ hạn còn lại của các khoản vay này là từ 2 tháng đến 11 tháng.

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	<u>429.132.180.000</u>	<u>348.807.180.000</u>

Số dư thể hiện khoản phải thu về cho vay dài hạn không có tài sản đảm bảo với lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm và kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lãi suất từ 9%/năm đến 10,5%/năm và kỳ hạn gốc từ 24 tháng đến 120 tháng). Kỳ hạn còn lại của các khoản vay này là từ 16 tháng đến 91 tháng.



## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Vốn góp BCC (*)	2.380.135.455.067	-	2.380.135.455.067	-
Lãi từ cho vay và BCC	253.528.091.584	-	116.952.509.990	-
Tạm ứng cho nhân viên	207.829.999	-	81.800.000	-
Khác	959.440.985	-	959.440.985	-
	<u>2.634.830.817.635</u>	<u>-</u>	<u>2.498.129.206.042</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	2.634.175.258.336	-	2.498.047.406.042	-
Bên thứ ba	655.559.299	-	81.800.000	-
	<u>2.634.830.817.635</u>	<u>-</u>	<u>2.498.129.206.042</u>	<u>-</u>

(\*) Theo BCC số 270421BCG-KL1 ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư phát triển dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long – Cà Mau giai đoạn 1 do Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và Công ty sẽ được hưởng lợi nhuận là 14%/năm trên số tiền đã chuyển mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án theo phụ lục số 06 Hợp đồng 270421 BCG – KL ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024				
và ngày 30 tháng 6 năm 2024	155.200.001	9.468.775.455	50.900.000	<b>9.674.875.456</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	108.741.656	2.650.394.581	27.570.829	<b>2.786.707.066</b>
Khấu hao trong kỳ	11.149.998	484.488.048	12.724.998	<b>508.363.044</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	119.891.654	3.134.882.629	40.295.827	<b>3.295.070.110</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	46.458.345	6.818.380.874	23.329.171	<b>6.888.168.390</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	35.308.347	6.333.892.826	10.604.173	<b>6.379.805.346</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

## 9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ông Ngô Đức Thắng	494.900.000.000	494.900.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Khác	98.085.356.807	98.085.356.807	21.710.149.420	21.710.149.420
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	64.815.172.274	64.815.172.274	118.458.346.734	118.458.346.734
	<u>687.800.529.081</u>	<u>687.800.529.081</u>	<u>170.168.496.154</u>	<u>170.168.496.154</u>

**9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba Ông Nguyễn Văn Lục	79.627.982.231	79.627.982.231	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	-	-	105.627.982.231	105.627.982.231
	<u>79.627.982.231</u>	<u>79.627.982.231</u>	<u>105.627.982.231</u>	<u>105.627.982.231</u>

**10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba SUS Vietnam Holding Pte.Ltd (i)	98.277.040.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) (ii)	833.373.000.000	833.373.000.000
	<u>931.650.040.000</u>	<u>833.373.000.000</u>

- (i) Đây là khoản đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa cho SUS Vietnam Holding Pte. Ltd. theo Hợp đồng ký ngày 2 tháng 2 năm 2024.
- (ii) Đây là khoản trả trước liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần Công ty TNHH điện gió Đông Thành 1 và Công ty TNHH điện gió Đông Thành 2 cho Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy theo Hợp đồng số 01.2021.AURAI.BCGE ký ngày 25 tháng 11 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

Mẫu số B 09a – DN

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>(a) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	-	16.454.458.814	-	-	16.454.458.814
Thuế thu nhập cá nhân	300.069.666	1.973.922.939	-	(1.688.092.652)	585.899.953
Thuế GTGT	-	2.033.832.400	(2.033.832.400)	-	-
Thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>300.069.666</u>	<u>20.465.214.153</u>	<u>(2.033.832.400)</u>	<u>(1.691.092.652)</u>	<u>17.040.358.767</u>
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>3.435.827.778</u>	<u>1.073.299.648</u>	<u>(2.033.832.400)</u>	<u>-</u>	<u>2.475.295.026</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

Mẫu số B 09a – DN

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	3.004.907.727	1.610.060.273
Chi phí nhân viên	800.000.000	1.677.996.000
Khác	-	360.000.000
	<u>3.804.907.727</u>	<u>3.648.056.273</u>

**13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Phải trả BCC (*)	6.787.590.000	18.267.590.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	305.493.720	77.765.280
Khác	124.876.471	32.339.200
	<u>7.217.960.191</u>	<u>18.377.694.480</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	430.370.191	110.104.480
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	6.787.590.000	18.267.590.000
	<u>7.217.960.191</u>	<u>18.377.694.480</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

**Mẫu số B 09a – DN**

**13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư phải trả cho BCC như sau:

Bên góp BCC	Số tiền	Thời hạn BCC	Mục đích BCC	Hình thức phân chia lợi nhuận của BCC
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (i)	6.787.590.000	Đến 1/7/2022	Hợp tác hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến công tác hoàn công quyết toán dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long	1% lợi nhuận sau thuế của bên nhận góp vốn và trong thời gian BCC có hiệu lực
	<u>6.787.590.000</u>			

(i) Theo thỏa thuận chấm dứt BCC giữa Công ty và bên góp BCC, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả khoản BCC này chậm nhất trong vòng 36 tháng kể từ ngày kết thúc BCC.

**14 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Bên liên quan				
(Thuyết minh 25(b))(i)	-	72.789.600.000	-	72.789.600.000
Khác (ii)	46.895.000.000	146.790.000.000	(59.895.000.000)	133.790.000.000
	<u>46.895.000.000</u>	<u>219.579.600.000</u>	<u>(59.895.000.000)</u>	<u>206.579.600.000</u>

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên cho vay	30.6.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	<u>72.789.600.000</u>	Bổ sung vốn lưu động	Đến 4/6/2025	10	Tín chấp

(ii) Chi tiết khoản vay ngắn hạn với đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	30.6.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Ông Vũ Ngọc Tiến	63.790.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/5/2025	10	Tín chấp
Bà Trần Thị Kiều Tiên	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến 31/12/2024	7	Tín chấp
	<u>133.790.000.000</u>				

**15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>730.000.000</u>	-	<u>730.000.000</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>730.000.000</u>	-	<u>730.000.000</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>730.000.000</u>	-	<u>730.000.000</u>	-

**15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (*)	348.300.000	47,71	369.800.000	50,66
Công ty TNHH Một Thành Viên NHN	11.500.000	1,58	11.500.000	1,58
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	6.000.000	0,82	6.000.000	0,82
Cổ đông khác	364.200.000	49,89	342.700.000	46,94
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>730.000.000</u>	<u>100</u>	<u>730.000.000</u>	<u>100</u>

(\*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty, theo đó giảm tỷ lệ nắm giữ xuống còn 47,71% tương đương với 348.300.000 cổ phần. Ngoài ra, Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền và ông Nguyễn Hồ Nam đã ủy quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital với tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 2,87% và 0,82%. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Capital đang nắm giữ 51,4% quyền biểu quyết tại Công ty.

**(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450.000.000	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	280.000.000	2.800.000.000.000	2.800.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>730.000.000</u>	<u>7.300.000.000.000</u>	<u>7.300.000.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>730.000.000</u>	<u>7.300.000.000.000</u>	<u>7.300.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



**16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST/(lỗ) chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.500.000.000.000	(61.151.176.893)	4.438.848.823.107
Vốn tăng trong năm	2.800.000.000.000	-	2.800.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	121.775.534.238	121.775.534.238
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.300.000.000.000	60.624.357.345	7.360.624.357.345
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	127.452.861.901	127.452.861.901
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.300.000.000.000	188.077.219.246	7.488.077.219.246

**17 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.367.134.000	21.386.245.037

**18 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.276.566.306	5.916.384.094

## 19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi từ BCC (Thuyết minh 25(a))	94.944.581.441	136.917.808.216
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.681.115.839	17.771.945.920
Cổ tức nhận được (Thuyết minh 25(a))	-	114.860.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.409.407
	<u>113.625.697.280</u>	<u>269.551.163.543</u>

## 20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Dự phòng đầu tư tài chính	12.157.596.720	12.749.875.460
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	3.254.111.836	94.618.066.112
Chi phí quản lý tài sản và thu xếp vốn	-	3.219.696.970
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	416.666.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.123.100.000
Chi phí tài chính khác	1.095.041.324	-
	<u>16.506.749.880</u>	<u>112.127.405.209</u>

## 21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.309.039.810	4.742.525.352
Chi phí nhân viên	3.564.035.220	2.996.715.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.254.456	76.254.456
Khác	844.391.137	510.558.533
	<u>7.793.720.623</u>	<u>8.326.053.368</u>

**22 CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản khác	<u>6.435.570</u>	<u>4.853.710</u>

**23 THUẾ TNDN**

	<b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>99.409.358.901</b>	<b>164.562.712.199</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu	<b>89.578.560</b>	<b>(114.683.410.221)</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng	89.578.560	87.996.700
+ Thu nhập không chịu thuế	-	114.860.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>99.498.937.461</b>	<b>49.790.708.899</b>
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(17.226.643.392)	21.221
- Tổng thu nhập tính thuế	<b>82.272.294.069</b>	<b>49.790.730.120</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)	<b>16.454.458.814</b>	<b>840.334.944</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	7.964.128.614	6.568.189.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.276.408.643	7.130.991.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.181.522	254.181.522
Chi phí khác	575.568.150	289.074.546
	<u>15.070.286.929</u>	<u>14.242.437.462</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành, quản lý
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	Công ty con
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty con
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Thành Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha – BCG Bắng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bắng Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng Người đại diện theo pháp luật
Công ty Taxi Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Đầu tư khác
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mega Solar	Cùng Người đại diện theo pháp luật (*)
Công ty Cổ phần E Power 1	Cùng Người đại diện theo pháp luật (*)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty con (*)
Ông Vũ Ngọc Tiến	Cổ đông (*)

(\*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đối tượng này không còn là bên liên quan của Công ty

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	8.537.352.000	-
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	6.886.420.000	6.952.200.000
Công ty Cổ phần Skylar	3.374.550.000	3.622.350.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch	2.475.712.000	1.725.712.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	1.776.291.000	2.056.060.000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	1.684.680.000	1.684.800.000
Công ty Cổ phần BCG GAIA	600.000.000	-
	<u>25.335.005.000</u>	<u>16.041.122.000</u>
<b>ii) Mua dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	5.910.000.000	6.055.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	39.320.370	-
Công ty Taxi Việt Nam	32.181.870	12.017.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	12.682.182	16.808.000
Ông Vũ Ngọc Tiến	-	6.426.371
	<u>5.994.184.422</u>	<u>6.090.251.871</u>

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>iii) Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	30.483.539.014	30.316.047.042
Công ty Cổ phần Skylar	1.482.428.219	379.424.091
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	803.380.540	1.892.432.993
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	741.511.726	45.890.138
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	111.922.520	8.731.233
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	99.795.885	52.877.981
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	75.939.437	183.353.991
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	59.374.357	40.262.064
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	49.492.057	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	37.101.945	-
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	36.798.903	31.586.301
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	26.926.026	-
Công ty TNHH Skylight Power	23.529.774	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	20.058.904	-
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	1.121.919	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	2.279.792.462
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	-	438.685.216
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	-	98.630.139
Công ty Cổ phần Mega Solar	-	1.562.054
	<u>34.052.921.226</u>	<u>35.769.275.705</u>
<b>iv) Lãi hợp tác kinh doanh phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	<u>167.389.499.617</u>	<u>235.547.945.200</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**

Mẫu số B 09a – DN

**25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>v) Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Skylar	-	99.000.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	-	6.860.000.000
	<u>-</u>	<u>114.860.000.000</u>
<b>vi) Vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	72.789.600.000	-
Ông Phạm Minh Tuấn	-	10.522.347.604
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	-	450.000.000
	<u>72.789.600.000</u>	<u>10.972.347.604</u>
<b>vii) Cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	79.430.000.000	1.730.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	25.016.000.000	1.460.000.000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.500.000.000	8.420.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	3.787.128.000	-
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	2.495.000.000	12.885.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	1.900.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	950.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	685.000.000	280.000.000
Công ty TNHH Skylight Power	541.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	365.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	210.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	-	970.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	-	820.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	38.900.000.000
	<u>123.879.128.000</u>	<u>65.795.000.000</u>

## 25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>viii) Thanh toán gốc vay</b>		
Ông Phạm Minh Tuấn	-	10.522.347.604
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	-	450.000.000
	-	10.972.347.604
<b>ix) Thu hồi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8.500.000.000	8.420.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	6.558.000.000	19.454.835.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	5.000.000.000	2.922.000.000
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	5.000.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	3.787.128.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	-	92.868.512.506
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương	-	11.260.204.166
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	-	30.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	-	30.000.000
	28.845.128.000	135.235.551.672
<b>x) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	
Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	286.191.429
Phạm Minh Tuấn	Tổng giám đốc	534.300.000
Phạm Nguyễn Ngọc Thương	Phó tổng giám đốc	525.832.381
Vũ Vân Ngọc Nicki	Phó tổng giám đốc	220.900.000
Nguyễn Giang Nam	Phó tổng giám đốc	303.363.810
Đông Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	181.800.000
Nguyễn Việt Cường	Phó ban kiểm soát	42.000.000
Phạm Đăng Khoa	Phó tổng giám đốc	-
Hoàng Thị Mai Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	-
		140.000.000
		2.094.387.620
		1.932.933.333



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG ENERGY**  
**Mẫu số B 09a – DN**

**25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	24.482.216.800	17.044.883.200
Công ty Cổ phần Skylar	5.702.719.500	7.058.205.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	4.312.741.880	2.394.347.600
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	3.335.428.800	2.745.572.400
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	2.736.281.600	3.226.424.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	2.173.770.000	-
Công ty Cổ phần BCG GAIA	1.296.000.000	648.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	-	529.200.000
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	-	402.198.480
	<u>44.039.158.580</u>	<u>34.048.831.180</u>
<b>ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	362.236.000.000	362.236.000.000
Công ty Cổ phần Skylar	40.478.000.000	22.020.000.000
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	11.917.000.000	14.422.000.000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	2.126.300.000	5.226.300.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	972.000.000	607.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	950.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Skylight Power	541.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Mega Solar	-	35.000.000
Công ty Cổ phần E Power 1	-	169.000.000
	<u>419.845.300.000</u>	<u>405.340.300.000</u>

**25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	337.254.000.000	337.254.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	84.701.000.000	5.271.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	2.460.180.000	1.775.180.000
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	1.403.000.000	1.193.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	820.000.000	820.000.000
	<u>429.132.180.000</u>	<u>348.807.180.000</u>
<b>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	2.486.026.441.938	2.380.355.430.595
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch	137.553.422.562	109.569.883.548
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	5.071.132.701	4.267.752.161
Công ty Cổ phần Skylar	2.991.536.435	1.809.108.216
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải	959.440.985	959.440.985
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	626.772.735	550.833.298
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	275.281.971	175.486.086
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	220.970.470	109.047.950
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	196.617.509	137.243.152
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	105.588.490	68.789.587
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	65.320.027	28.218.082
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	38.021.916	11.095.890
Công ty TNHH Skylight Power	23.529.774	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	20.058.904	-
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	1.121.919	-
Công ty Cổ phần Mega Solar	-	3.350.957
Công ty Cổ phần E Power 1	-	1.725.535
	<u>2.634.175.258.336</u>	<u>2.498.047.406.042</u>

**25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 9(a))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	58.000.000.000	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	6.754.867.374	5.372.067.374
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	42.466.000	-
Công ty Taxi Việt Nam	17.838.900	631.000
Ông Nguyễn Văn Lục	-	52.000.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	-	3.043.267.000
Ông Vũ Ngọc Tiến	-	42.381.360
	<u>64.815.172.274</u>	<u>118.458.346.734</u>
<b>vi) Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh 9(b))</b>		
Ông Nguyễn Văn Lục	-	<u>105.627.982.231</u>
<b>vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	<u>833.373.000.000</u>	<u>833.373.000.000</u>
<b>viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	6.787.590.000	6.787.590.000
Công ty Cổ phần Mega Solar	-	11.480.000.000
	<u>6.787.590.000</u>	<u>18.267.590.000</u>
<b>ix) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	<u>72.789.600.000</u>	<u>-</u>

**26 BÁO CÁO BỘ PHẬN**


Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**27 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 10 tháng 7 năm 2024, Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp với Công ty TNHH Hanwha Energy Corporation Việt Nam để mua thêm 51% cổ phần, tương đương với 2.295.000.000 Đồng tại Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M - công ty liên kết trực tiếp (Thuyết minh 4(b)) thành công ty con trực tiếp.

**28 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC (Việt Nam).

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Thùy Dung  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Lưu Khánh Trường  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Minh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 07 năm 2024